

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 6 - 2019

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Đạt và bà Bùi Thị Quy.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Bách - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 18/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/02/2019 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/5/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1978;

Nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Nơi ở hiện nay: Thôn Đ1, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Mai Chí T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Những người làm chứng:

1. Cháu Mai Thị Y, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

2. Bà Lê Thị T, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Thôn Đ1, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3. Bà Đàm Thị L, sinh năm 1932;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày: Chị và anh Mai Chí T đăng ký kết hôn ngày 18/01/1997 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Nam Sách trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống tại gia đình nhà chồng. Năm 2003, do kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng chị thống nhất để chị đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan. Thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc bình thường và gửi tiền về cho anh T để lo cuộc sống gia đình, nhưng đến năm 2012, anh T chơi bời, tiêu tiền phung phí nên nợ nần nhiều. Chị nghe tin đã khuyên bảo nhưng anh T không chịu thay đổi, dẫn tới vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2014, thì anh T bỏ nhà đi vào miền Nam làm ăn. Khoảng năm 2015, 2016 anh T có về nhà nhưng sau đó lại bỏ đi tiếp. Năm 2018, chị hết hạn hợp đồng về Việt Nam làm, tuy nhiên, vợ chồng chị không gặp nhau sống ly thân từ đó đến nay. Anh T vẫn liên lạc về nhà qua điện thoại nhưng giấu địa chỉ không cho chị và gia đình biết. Ngày 16/3/2019, anh T về nhà vài ngày thăm con, sau đó lại bỏ đi tiếp. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể về đoàn tụ được nữa, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Mai Thị Y, sinh ngày 10/11/1998 và Mai Thùy L, sinh ngày 31/01/2002. Cháu L hiện tại đang ở cùng bà nội tại nhà của vợ chồng chị ở thôn Đ, xã A. Nếu ly hôn chị đề nghị giao Cháu L cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Y đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về trách nhiệm nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh Mai Chí T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 12/3/2019, bà Đàm Thị L là mẹ đẻ anh Mai Chí T xác định: Khoảng năm 2014 - 2015, do anh T có làm ăn thua lỗ nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Sau đó, anh T đã bỏ vào miền Nam làm ăn. Từ đó đến nay anh T có về nhà một lần nhưng sau đó anh T lại bỏ đi. thỉnh thoảng anh T vẫn điện thoại về nhà nói chuyện với bà và các con của anh T nhưng anh T không nói đang ở đâu. Chị H đi nước ngoài đến năm 2018 về nước nhưng cũng ở bên nhà ngoại ở thôn Đ1, xã A nên anh chị không chung sống cùng nhau. Việc chị H gửi đơn xin ly hôn đến Tòa án, anh T đã biết và có điện thoại về gia đình nói là không muốn ly hôn và không nói địa chỉ của anh T hiện đang ở đâu. Nay chị H xin ly

hôn, quan điểm của bà là mong muốn chị H anh T suy nghĩ lại về với nhau cho các con đỡ khổ.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 12/3/2019, bà Lê Thị T là mẹ đẻ chị Phạm Thị H trình bày: Khoảng vài năm trước do anh T làm ăn thua lỗ nên bỏ vào miền Nam làm ăn, giữa chị H và anh T đã phát sinh mâu thuẫn. Sau đó, khi con trai bà là Phạm Đình C cưới vợ thì anh T cũng có về dự nhưng sau đó anh T lại bỏ đi và không đến nhà bà lần nào nữa. Năm 2018, chị H về nước thì ở tại nhà bà ở thôn Đ1, xã A. Hai con của chị H, anh T lúc thì ở bên nhà bà cùng chị H, lúc thì về ở bên nhà của vợ chồng chị H cùng bà nội ở thôn Đ, xã A. Nay chị H xin ly hôn quan điểm của bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Cháu Mai Thị Y là con gái lớn của chị H, anh T xác định: Khoảng năm 2014 khi cháu đang học lớp 10, thì bố cháu (anh T) đã bỏ vào miền Nam, sau đó, có gọi điện về nói là vào đó để kiếm tiền trả nợ. Từ khi bố cháu đi đến nay thì bố cháu có về nhà 02 lần, mỗi lần vài ngày sau đó lại đi. Bố cháu vẫn thường gọi điện về cho gia đình nhưng không nói rõ địa chỉ ở đâu. Sau khi tòa án thụ lý vụ án ly hôn, gia đình đã điện thoại thông báo nhưng bố cháu nói là không muốn ly hôn. Ngày 16/3/2019 đến ngày 18/3/2019, bố cháu có về nhà ở thôn Đ, xã A nhưng sau đó lại đi luôn. Bố cháu có nói là không muốn bỏ vợ, bỏ con vì vậy không đến tòa và không ký bất kỳ văn bản, giấy tờ gì. Tùy mẹ cháu muốn làm gì thì làm.

- Cháu Mai Thùy L có nguyện vọng không muốn bố mẹ ly hôn, mong muốn bố mẹ về đoàn tụ với nhau. Trường hợp bố mẹ ly hôn thì cháu vẫn muốn được ở cùng với cả bố và mẹ vì cháu yêu quý cả bố và mẹ.

Tại Biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã A ngày 12/3/2019 xác định: Anh T có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã A, huyện N. Anh T hiện chưa chuyển khẩu và cũng không thông báo đăng ký tạm trú nơi khác.

Tại công văn số 7010QLXNC-P5 ngày 02/5/2019 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công An xác định: Không có thông tin cấp hộ chiếu và xuất nhập cảnh của anh Mai Chí T.

Tại phiên toà: Chị H vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Trong đơn, chị xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các quan điểm như nội dung đã nêu ở trên. Anh T được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án trong quá trình thu thập chứng cứ, tiến hành tố tụng tại phiên toà đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên

đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị H ly hôn anh Mai Chí T. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Mai Thùy L, sinh ngày 31/01/2002 cho chị Phạm Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Phạm Thị H tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này. Đối với con chung Mai Thị Y, sinh ngày 10/11/1998, đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, người làm chứng được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn, giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa. Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Anh T đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt chị H, anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn với nhau ngày 18/01/1997 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Nam Sách. Do vậy, hôn nhân của chị H, anh T là hợp pháp. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Sau đó, năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong làm ăn kinh tế, trong sinh hoạt gia đình. Sau đó, anh T ra ngoài làm ăn, nhưng giấu địa chỉ và không thông báo cho chị H. Vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau từ năm 2014 đến nay. Mặc dù Tòa án đã triệu tập anh T đến Tòa án nhiều lần, anh T biết nhưng không đến Tòa, thể hiện sự thờ ơ, bỏ mặc tình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị H, anh T từ năm 2014 đến nay không sống chung; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực

hiện công việc gia đình đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị H xin ly hôn anh T.

[3] Về con chung: Chị H và anh T có 02 con chung là Mai Thị Y, sinh ngày 10/11/1998 và Mai Thùy L, sinh ngày 31/01/2002. Cháu L hiện tại đang ở nhà của vợ chồng chị H, anh T ở thôn Đ, xã A. Do hiện tại anh T cũng không ở nhà, không rõ địa chỉ; Chị H cũng đề nghị được nuôi Cháu L và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con với chị H. Yêu cầu của chị H phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H, giao Cháu L cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Đối với con chung Mai Thị Y đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Chị H, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị H ly hôn anh Mai Chí T.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Mai Thùy L, sinh ngày 31/01/2002 cho chị Phạm Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Phạm Thị H tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

Đối với con chung Mai Thị Y, sinh ngày 10/11/1998, đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị H phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị H đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0004479 ngày 18/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Chị H đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Giang